FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,200
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,638
P/E	247.6
EPS	110

	YTD	1T	3T	6T
HPI	50.0%	0.0%	-5.2%	24.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

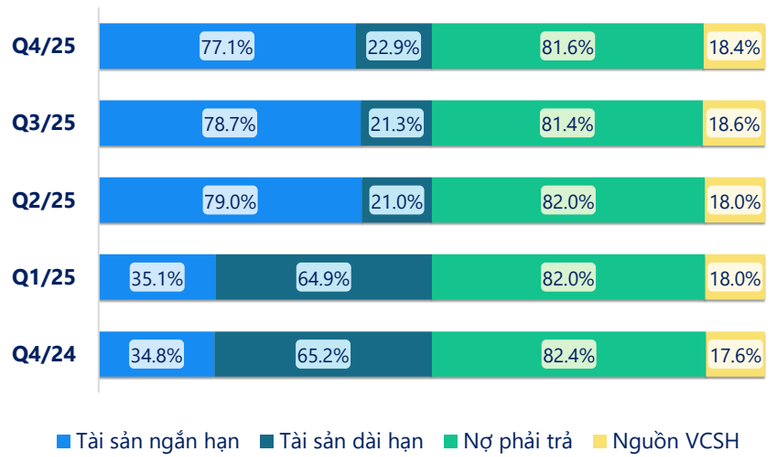

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

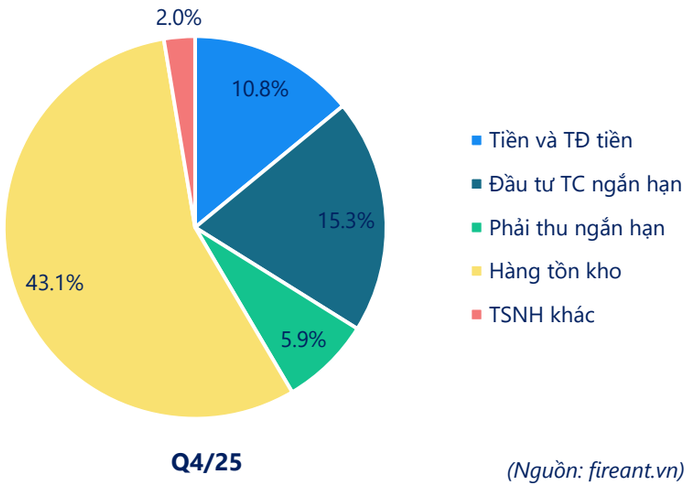

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

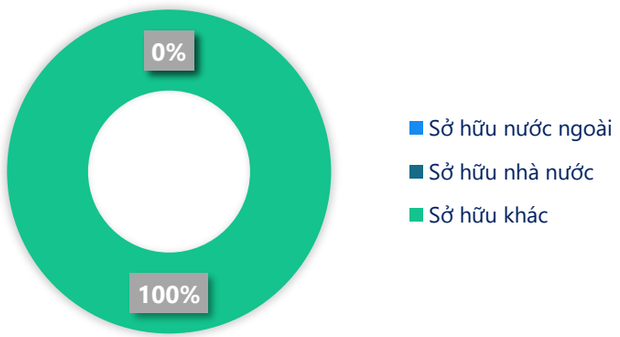

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

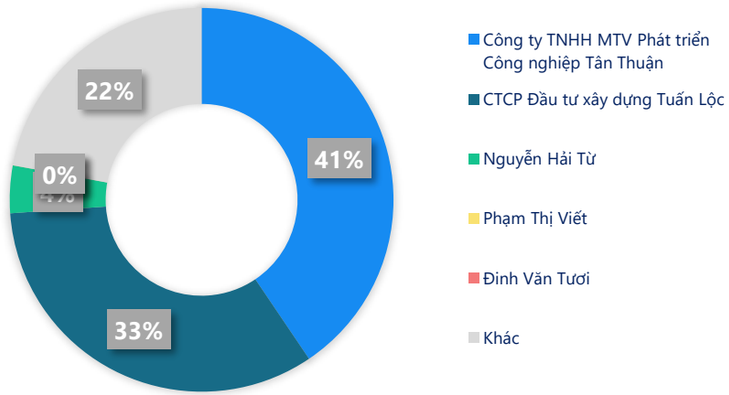

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

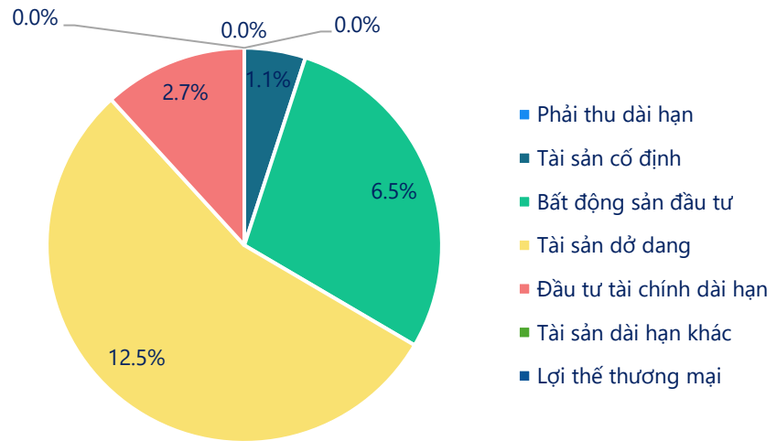

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Tiền và tương đương tiền

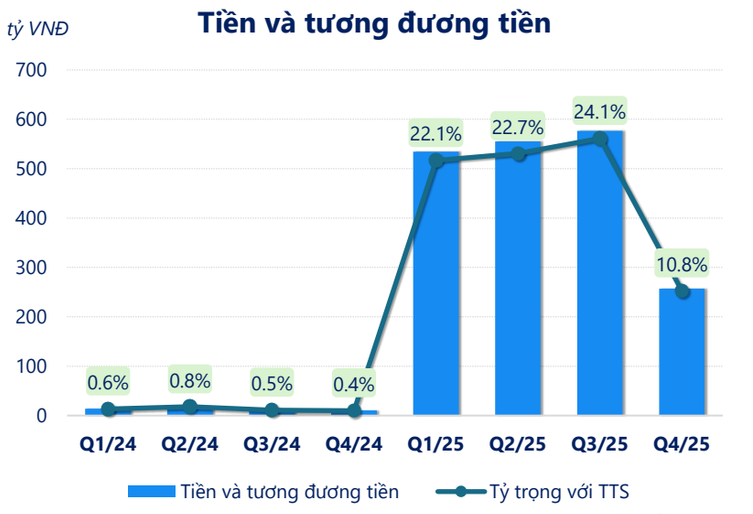

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

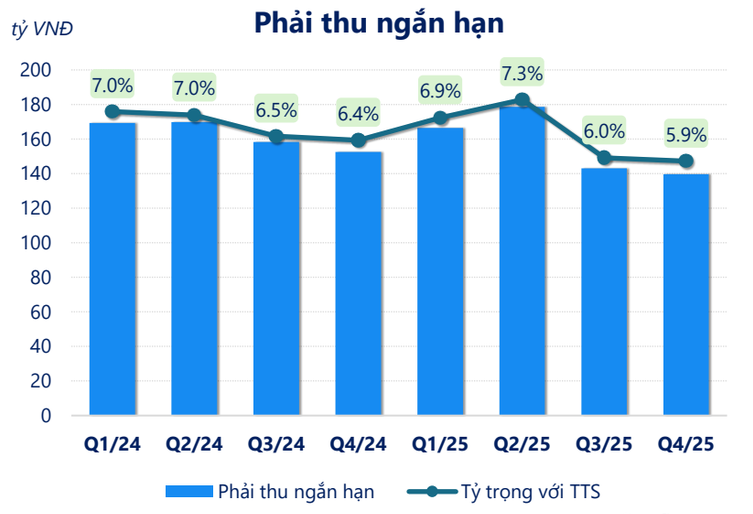

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

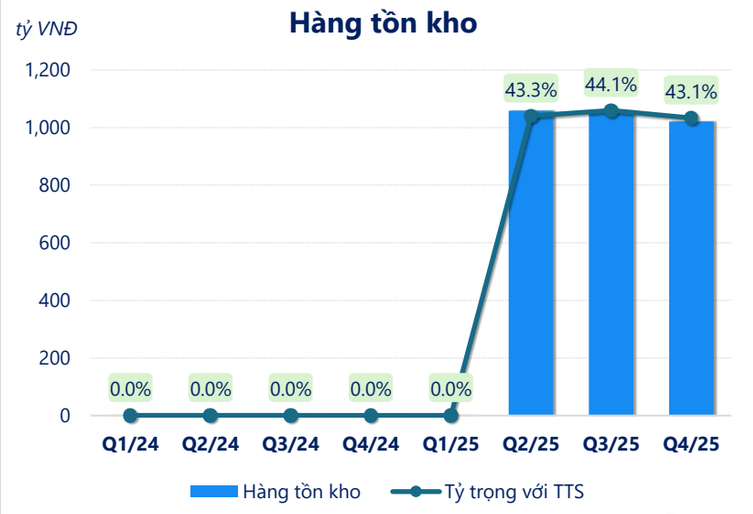

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

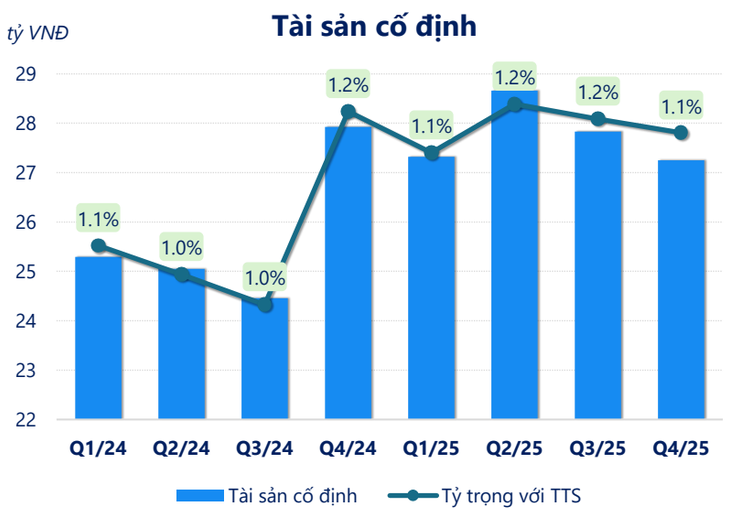

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

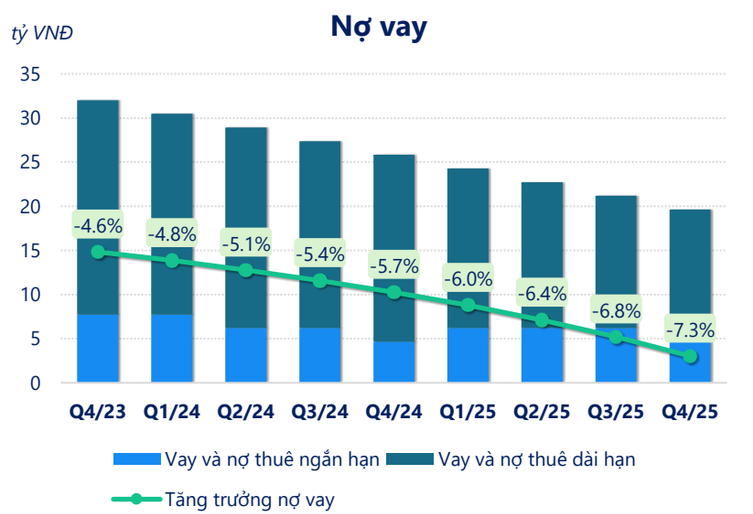

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

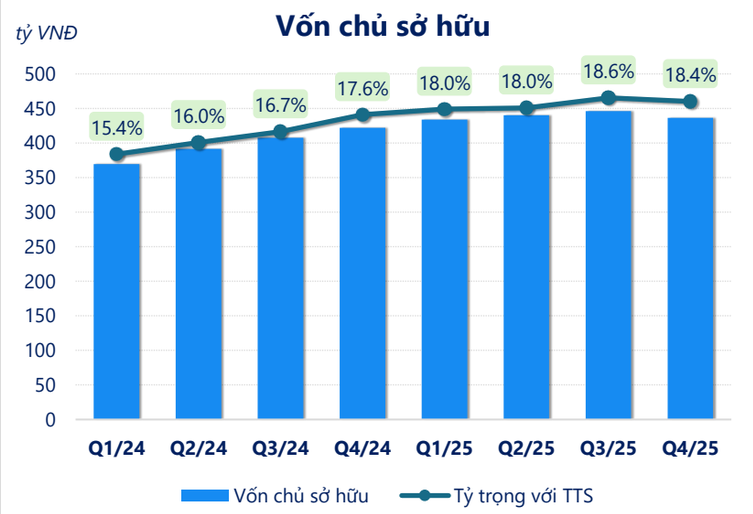

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Kết quả kinh doanh

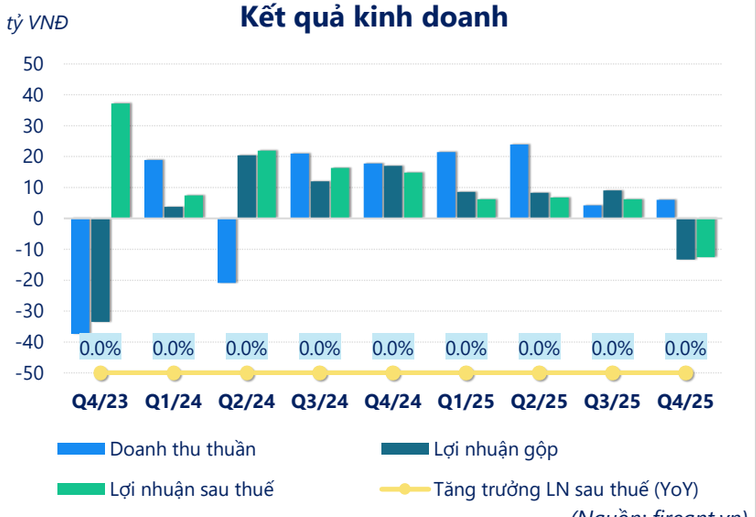

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

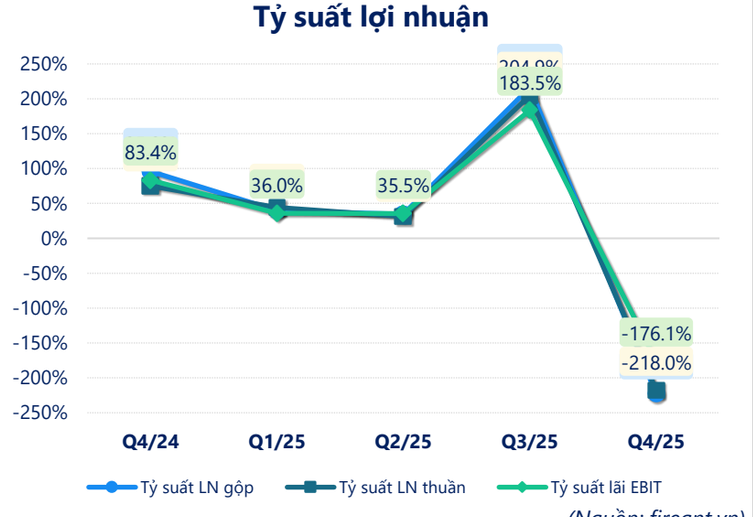

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

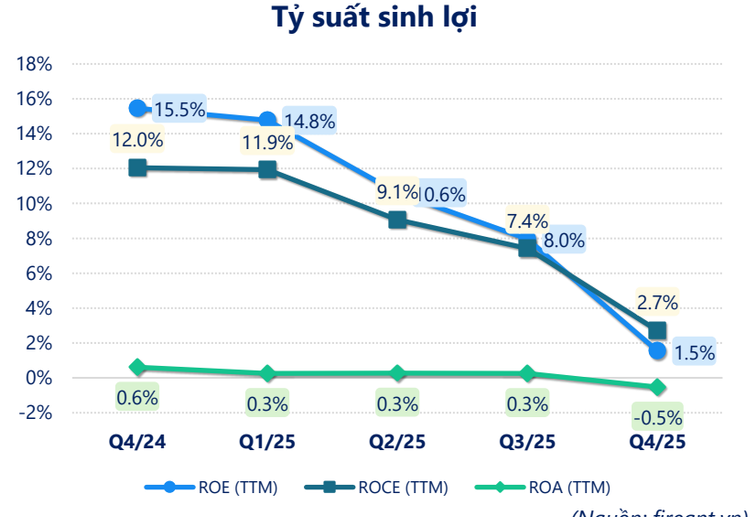

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

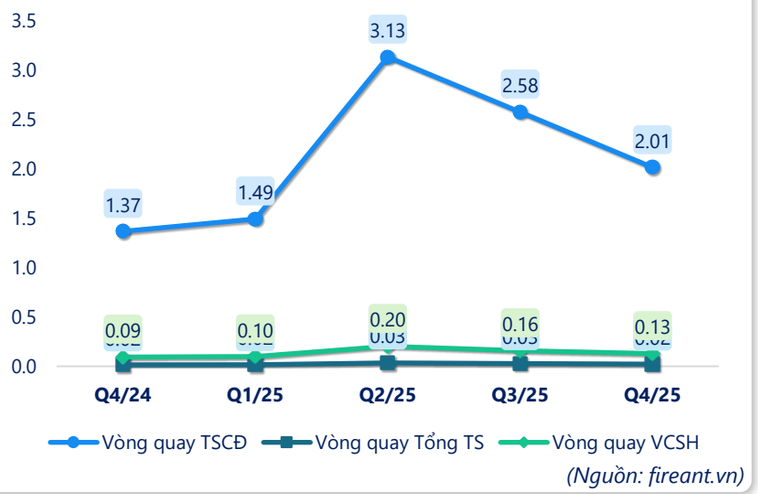

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

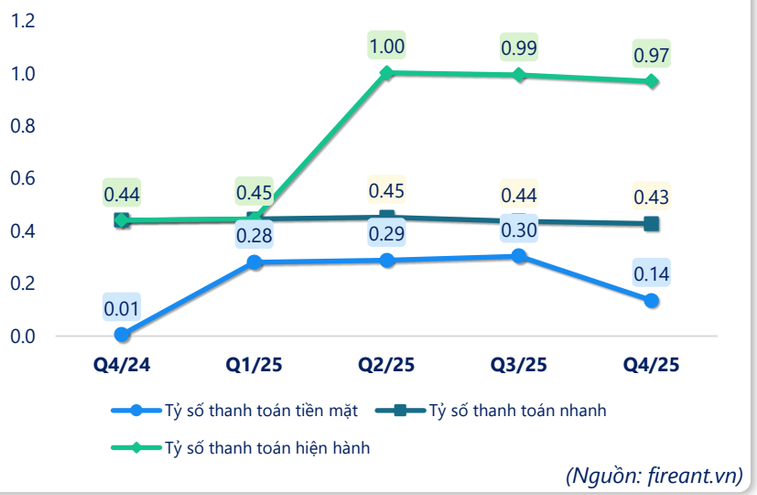

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

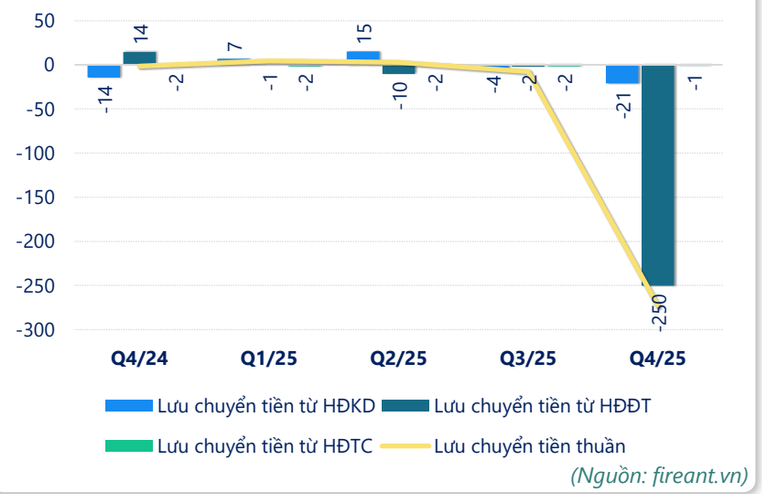

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,372**	**2,398**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,829	829	120%
Tiền và tương đương tiền	257	530	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	100	262%
Phải thu ngắn hạn	140	150	-6.9%
Hàng tồn kho	1,021	0.23	453136%
Tài sản ngắn hạn khác	48.0	49.3	-2.8%
Tài sản dài hạn	**543**	**1,569**	**-65.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.2	27.9	-2.4%
Bất động sản đầu tư	154	125	23.5%
Tài sản dở dang	298	1,351	-78.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.31**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,936	1,970	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,886**	**1,891**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.27	4.33	44.9%
Nợ dài hạn	49.2	79.7	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.4	19.6	-31.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**436**	**428**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**436**	**428**	**2.0%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	17.8	21.4	23.9	4.19	5.97
Giá vốn hàng bán	0.75	12.9	15.7	-4.87	19.3
Lợi nhuận gộp	17.0	8.54	8.26	9.07	-13.3
Doanh thu HĐTC	4.93	6.50	6.08	5.23	9.57
Chi phí TC	0	0	0	0	2.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	2.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	1.03	1.05	2.20	1.97
Chi phí QLDN	7.84	4.49	5.83	3.50	5.30
LN thuần từ HĐKD	13.3	9.53	7.45	8.59	-13.0
Lợi nhuận khác	1.51	-1.82	1.06	-0.90	0.50
LN trước thuế	14.8	7.71	8.50	7.69	-12.5
Lợi nhuận sau thuế	14.8	6.17	6.80	6.16	-12.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	6.17	6.80	6.16	-12.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.5	6.85	15.0	-3.80	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.4	-0.69	-10.5	-2.09	-250
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-1.73	-1.73	-1.73	-1.00
Tiền đầu kỳ	11.6	10.1	14.5	17.3	9.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.57**	**4.43**	**2.84**	**-7.62**	**-272**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.1	14.5	17.3	9.70	257

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic